BÁO CÁO THỰC HÀNH

Môn học: Quản trị mạng và hệ thống

Lab 6: Xây dựng mô hình mạng cho doanh nghiệp nhỏ

GVHD: Ngô Đức Hoàng Sơn

Nhóm 8

THÔNG TIN CHUNG:

(Liệt kê tất cả các thành viên trong nhóm)

Lớp: NT132.P12.ANTT.2

STT	Họ và tên	MSSV	Email
1	Đinh Bạch Kiều Phương	21520406	21520406@gm.uit.edu.vn
2	Nguyễn Đặng Quỳnh Như	22521050	22521050@gm.uit.edu.vn
3	Nguyễn Phúc Nhi	22521041	22521041@gm.uit.edu.vn

Phần bên dưới của báo cáo này là tài liệu báo cáo chi tiết của nhóm thực hiện.

BÁO CÁO CHI TIẾT

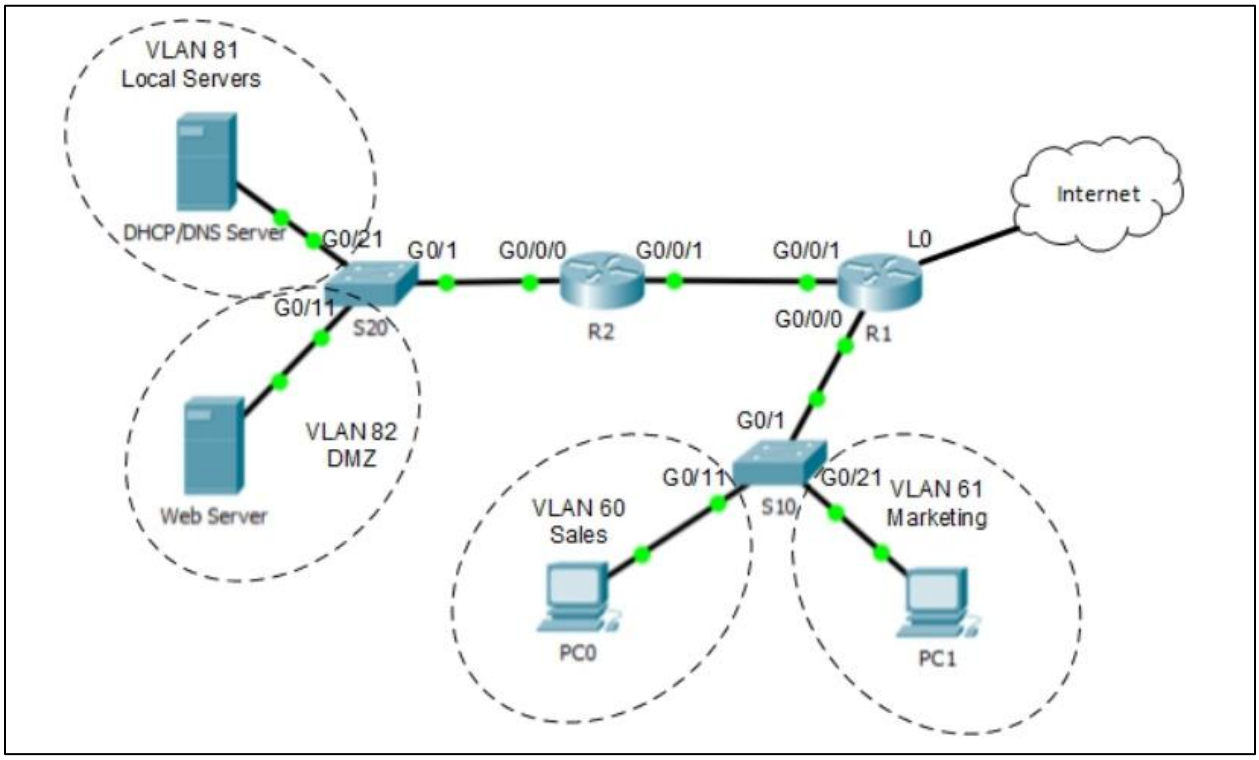

Phần 1: Xây dựng mô hình mạng như trên với Packet Tracer.

1. **Thực hiện vẽ lại mô hình mạng với Packet Tracer.**

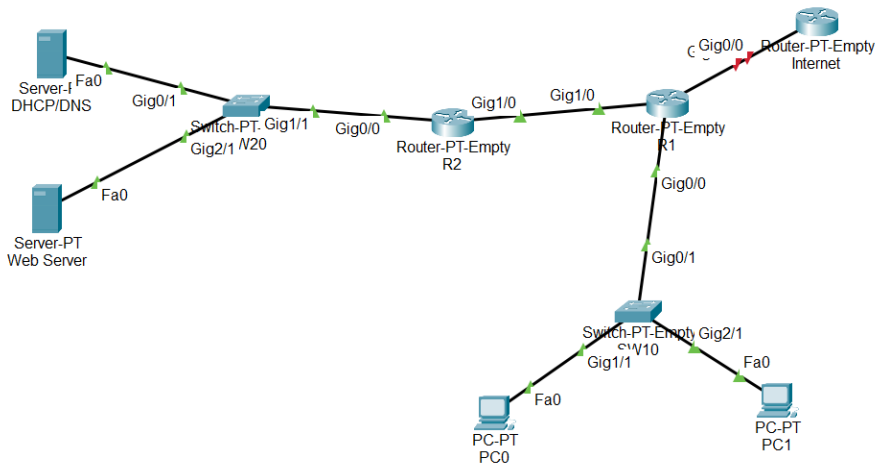

2. Thực hiện chia địa chỉ IP cho các thiết bị với yêu cầu sau:

- Sử dụng lớp mạng 10.81.8.0/24 để chia mạng cho các mạng con trong mô hình.
• VLAN 81: 5 hosts, VLAN 82: 5 hosts, VLAN 60: 20 hosts, VLAN 61: 30 hosts.
• Địa chỉ đầu chia cho interface của router, địa chỉ thứ 2 chia cho interface VLAN, địa chỉ cuối chia cho các hosts.
• Interface L0 của R1 có địa chỉ 80.81.82.83/32.

- **Bảng chia IP các mạng con**

Số host	Network	Subnet Mask	Dãy IP	Broadcast
30	10.81.8.0/27	255.255.255.224	10.81.8.1 - 10.81.8.30	10.81.8.31
20	10.81.8.32/27	255.255.255.224	10.81.8.33 - 10.81.8.62	10.81.8.63
5	10.81.8.64/29	255.255.255.248	10.81.8.65 - 10.81.8.70	10.81.8.71
5	10.81.8.72/29	255.255.255.248	10.81.8.73 - 10.81.8.78	10.81.8.79

- **Bảng IP cho các thiết bị**

Thiết bị	Interface	IP Address	Subnet Mask	Default Gateway
R1	G0/0/0.60	10.81.8.33	255.255.255.224	N/A
	G0/0/0.61	10.81.8.1	255.255.255.224	N/A
	G0/0/1	10.81.8.253	255.255.255.252	N/A
	Loopback0	80.81.82.83	255.255.255.255	N/A
R2	G0/0/0.81	10.81.8.65	255.255.255.248	N/A
	G0/0/0.82	10.81.8.73	255.255.255.248	N/A
	G0/0/1	10.81.8.254	255.255.255.252	N/A
S10	VLAN 60	10.81.8.34	255.255.255.224	N/A
	VLAN 61	10.81.8.2	255.255.255.224	N/A
S20	VLAN 80	10.81.8.66	255.255.255.248	N/A
	VLAN 81	10.81.8.74	255.255.255.248	N/A
PC0	NIC	10.81.8.62	255.255.255.224	10.81.8.33
PC1	NIC	10.81.8.30	255.255.255.224	10.81.8.1
DHCP/DNS Server	NIC	10.81.8.70	255.255.255.248	10.81.8.65
Web Server	NIC	10.81.8.78	255.255.255.248	10.81.8.73

3. Cấu hình cơ bản cho các thiết bị (các switches và routers)

- Cấu hình hostname.
- Cấu hình enable password.
- Cấu hình dịch vụ mã hoá các password.
- Cấu hình telnet.

- Cấu hình R1:

```
Router>
Router>enable
Router#config t
Enter configuration commands, one per line.  End with CNTL/Z.
Router(config)#hostname R1
R1(config)#enable password nhom8
R1(config)#service password-encryption
R1(config)#line console 0
R1(config-line)#password nhom8
R1(config-line)#login
R1(config-line)#exit
R1(config)#line vty 0 4
R1(config-line)#password nhom8
R1(config-line)#login
R1(config-line)#exit
R1(config)#
R1#
%SYS-5-CONFIG_I: Configured from console by console

R1#copy running-config startup-config
Destination filename [startup-config]?
Building configuration...
[OK]
R1#
```

- Cấu hình R2:

```
Router>
Router>enable
Router#config t
Enter configuration commands, one per line.  End with CNTL/Z.
Router(config)#hostname R2
R2(config)#enable password nhom8
R2(config)#service password-encryption
R2(config)#line console 0
R2(config-line)#password nhom8
R2(config-line)#login
R2(config-line)#exit
R2(config)#line vty 0 4
R2(config-line)#password nhom8
R2(config-line)#login
R2(config-line)#exit
R2(config)#exit
R2#
%SYS-5-CONFIG_I: Configured from console by console

R2#copy running-config startup-config
Destination filename [startup-config]?
Building configuration...
[OK]
R2#
```

- Cấu hình S10:

```
Switch>
Switch>enable
Switch#hostname S10
                ^
% Invalid input detected at '^' marker.

Switch#config t
Enter configuration commands, one per line.  End with CNTL/Z.
Switch(config)#hostname S10
S10(config)#enable password nhom8
S10(config)#service password-encryption
S10(config)#line console 0
S10(config-line)#password nhom8
S10(config-line)#login
S10(config-line)#exit
S10(config)#line vty 0 4
S10(config-line)#password nhom8
S10(config-line)#login
S10(config-line)#exit
S10(config)#exit
S10#
%SYS-5-CONFIG_I: Configured from console by console

S10#copy running-config startup-config
Destination filename [startup-config]?
Building configuration...
[OK]
S10#
```

Copy Paste

- Cấu hình S20:

```
Switch>
Switch>enable
Switch#config t
Enter configuration commands, one per line.  End with CNTL/Z.
Switch(config)#hostname S20
S20(config)#enable password nhom8
S20(config)#service password-encryption
S20(config)#line console 0
S20(config-line)#password nhom8
S20(config-line)#login
S20(config-line)#exit
S20(config)#line vty 0 4
S20(config-line)#password nhom8
S20(config-line)#login
S20(config-line)#exit
S20(config)#exit
S20#
%SYS-5-CONFIG_I: Configured from console by console

S20#copy running-config startup-config
Destination filename [startup-config]?
Building configuration...
[OK]
S20#
```

* Cấu hình VLANs và Trunking

• Cấu hình VLAN trên các switch và gán các interface vào VLAN:

- Cấu hình S10:

```
S10#config t
Enter configuration commands, one per line.  End with CNTL/Z.
S10(config)#vlan 60
S10(config-vlan)#name VLAN60
S10(config-vlan)#exit
S10(config)#interface f0/11
%Invalid interface type and number
S10(config)#interface g1/1
S10(config-if)#switchport mode access
S10(config-if)#switchport access vlan 60
S10(config-if)#exit
S10(config)#interface g2/1
S10(config-if)#switchport mode access
S10(config-if)#switchport access vlan 81
% Access VLAN does not exist. Creating vlan 81
S10(config-if)#
S10#
%SYS-5-CONFIG_I: Configured from console by console

S10#config t
Enter configuration commands, one per line.  End with CNTL/Z.
S10(config)#vlan 81
S10(config-vlan)#name VLAN81
S10(config-vlan)#
S10(config-vlan)#exit
S10(config)#no vlan 81
S10(config)#vlan 61
S10(config-vlan)#name VLAN61
S10(config-vlan)#exit
S10(config)#interface g2/1
S10(config-if)#switchport mode access
S10(config-if)#switchport access vlan 61
S10(config-if)#
```

Cấu hình S20:

```
S20>en
Password:
S20#config t
Enter configuration commands, one per line.  End with CNTL/Z.
S20(config)#vlan 81
S20(config-vlan)#name VLAN81
S20(config-vlan)#exit
S20(config)#vlan 8
S20(config-vlan)#no vlan 8
S20(config)#vlan 82
S20(config-vlan)#name VLAN82
S20(config-vlan)#exit
S20(config)#interface g2/1
S20(config-if)#switchport mode access
S20(config-if)#switchport access vlan 82
S20(config-if)#exit
S20(config)#interface g0/1
S20(config-if)#switchport mode access
S20(config-if)#switchport access vlan 81
S20(config-if)#
S20#
%SYS-5-CONFIG_I: Configured from console by console

S20#wr
Building configuration...
[OK]
S20#show vlan brief

VLAN Name                             Status    Ports
---- -------------------------------- --------- -------------------------------
1    default                          active    Gig1/1
81   VLAN81                           active    Gig0/1
82   VLAN82                           active    Gig2/1
1002 fddi-default                     active
1003 token-ring-default               active
1004 fddinet-default                  active
1005 trnet-default                    active
```

Cấu hình đường trunk trên các switch:

+ Trên S10:

```
S10#config t
Enter configuration commands, one per line.  End with CNTL/Z.
S10(config)#interface g0/1
S10(config-if)#switchport mode trunk
S10(config-if)#
```

```
S20(config)#interface g1/1
S20(config-if)#switchport mode trunl
                                 ^
% Invalid input detected at '^' marker.

S20(config-if)#switchport mode trunk
S20(config-if)#
```

4. Cấu hình địa chỉ IP tương ứng cho các thiết bị như bảng địa chỉ.

- Cấu hình R1:

```
R1(config)#interface loopback0

R1(config-if)#
%LINK-5-CHANGED: Interface Loopback0, changed state to up

%LINEPROTO-5-UPDOWN: Line protocol on Interface Loopback0, changed state to up

R1(config-if)#ip address 80.81.82.83 255.255.255.255
R1(config-if)#exit
R1(config)#interface g0/0/0
                    ^
% Invalid input detected at '^' marker.

R1(config)#int g0/0
R1(config-if)#no shutdown

R1(config-if)#
%LINK-5-CHANGED: Interface GigabitEthernet0/0, changed state to up

%LINEPROTO-5-UPDOWN: Line protocol on Interface GigabitEthernet0/0, changed state to up

R1(config-if)#interface g0/0.60
R1(config-subif)#
%LINK-5-CHANGED: Interface GigabitEthernet0/0.60, changed state to up

%LINEPROTO-5-UPDOWN: Line protocol on Interface GigabitEthernet0/0.60, changed state to
up

R1(config-subif)#no shutdown
R1(config-subif)#encapsulation dot1Q 60
R1(config-subif)#ip address 10.81.8.33
% Incomplete command.
R1(config-subif)#ip address 10.81.8.33 255.255.255.224
R1(config-subif)#exit
R1(config)#interface g0/0.61
R1(config-subif)#
%LINK-5-CHANGED: Interface GigabitEthernet0/0.61, changed state to up

%LINEPROTO-5-UPDOWN: Line protocol on Interface GigabitEthernet0/0.61, changed state to
up

R1(config-subif)#no shutdown
R1(config-subif)#encapsulation dot1Q 61
```

```
R1(config-subif)#exit
R1(config)#interface g0/0.61
R1(config-subif)#
%LINK-5-CHANGED: Interface GigabitEthernet0/0.61, changed state to up

%LINEPROTO-5-UPDOWN: Line protocol on Interface GigabitEthernet0/0.61, changed state to
up

R1(config-subif)#no shutdown
R1(config-subif)#encapsulation dot1Q 61
R1(config-subif)#ip address 10.81.8.1 255.255.255.224
R1(config-subif)#
R1(config-subif)#exit
R1(config)#interface g1/0
R1(config-if)#no shutdown

R1(config-if)#
%LINK-5-CHANGED: Interface GigabitEthernet1/0, changed state to up

R1(config-if)#ip address 10.81.8.253 255.255.255.252
R1(config-if)#
```

Copy Paste

- **Cấu hinh R2**

```
Password:
R2#config t
Enter configuration commands, one per line.  End with CNTL/Z.
R2(config)#interface g0/0
R2(config-if)#no shutdown

R2(config-if)#
%LINK-5-CHANGED: Interface GigabitEthernet0/0, changed state to up

%LINEPROTO-5-UPDOWN: Line protocol on Interface GigabitEthernet0/0, changed state to up

R2(config-if)#interface g0/0.81
R2(config-subif)#
%LINK-5-CHANGED: Interface GigabitEthernet0/0.81, changed state to up

%LINEPROTO-5-UPDOWN: Line protocol on Interface GigabitEthernet0/0.81, changed state to
up

R2(config-subif)#no shutdown
R2(config-subif)#encapsulation dot1Q 81
R2(config-subif)#ip address 10.81.8.65 255.255.255.248
R2(config-subif)#exit
R2(config)#interface g0/0.82
R2(config-subif)#
%LINK-5-CHANGED: Interface GigabitEthernet0/0.82, changed state to up

%LINEPROTO-5-UPDOWN: Line protocol on Interface GigabitEthernet0/0.82, changed state to
up

R2(config-subif)#no shutdown
R2(config-subif)#encapsulation dot1Q 82
R2(config-subif)#ip address 10.81.8.73 255.255.255.248
R2(config-subif)#exit
R2(config)#interface g1/0
R2(config-if)#no shutdown

R2(config-if)#
%LINK-5-CHANGED: Interface GigabitEthernet1/0, changed state to up

%LINEPROTO-5-UPDOWN: Line protocol on Interface GigabitEthernet1/0, changed state to up

R2(config-if)#ip address 10.81.8.254 255.255.255.252
R2(config-if)#
```

- **Cấu hình S10**

```
S10>en
Password:
S10#config t
Enter configuration commands, one per line.  End with CNTL/Z.
S10(config)#interface vlan 60
S10(config-if)#
%LINK-5-CHANGED: Interface Vlan60, changed state to up

%LINEPROTO-5-UPDOWN: Line protocol on Interface Vlan60, changed state to up

S10(config-if)#no shutdown
S10(config-if)#ip address 10.81.8.34 255.255.255.224
S10(config-if)#exit
S10(config)#interface vlan 61
S10(config-if)#
%LINK-5-CHANGED: Interface Vlan61, changed state to up

%LINEPROTO-5-UPDOWN: Line protocol on Interface Vlan61, changed state to up

S10(config-if)#no shutdown
S10(config-if)#ip address 10.81.8.2 255.255.255.224
S10(config-if)#
```

- Cấu hình S20

```
S20#config t
Enter configuration commands, one per line.  End with CNTL/Z.
S20(config)#
S20(config)#interface vlan 81
S20(config-if)#
%LINK-5-CHANGED: Interface Vlan81, changed state to up

%LINEPROTO-5-UPDOWN: Line protocol on Interface Vlan81, changed state to up

S20(config-if)#no shutdown
S20(config-if)#ip address 10.81.8.66 255.255.255.248
S20(config-if)#exit
S20(config)#interface vlan 82
S20(config-if)#
%LINK-5-CHANGED: Interface Vlan82, changed state to up

%LINEPROTO-5-UPDOWN: Line protocol on Interface Vlan82, changed state to up

S20(config-if)#no shutdown
S20(config-if)#ip address 10.81.8.74 255.255.255.248
S20(config-if)#
```

Copy Paste

- PC0

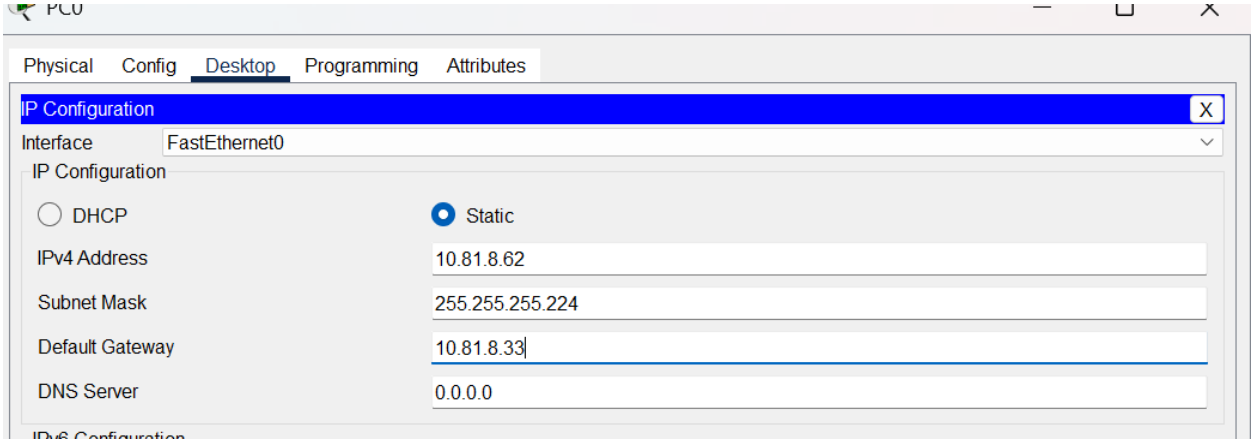

- PC1

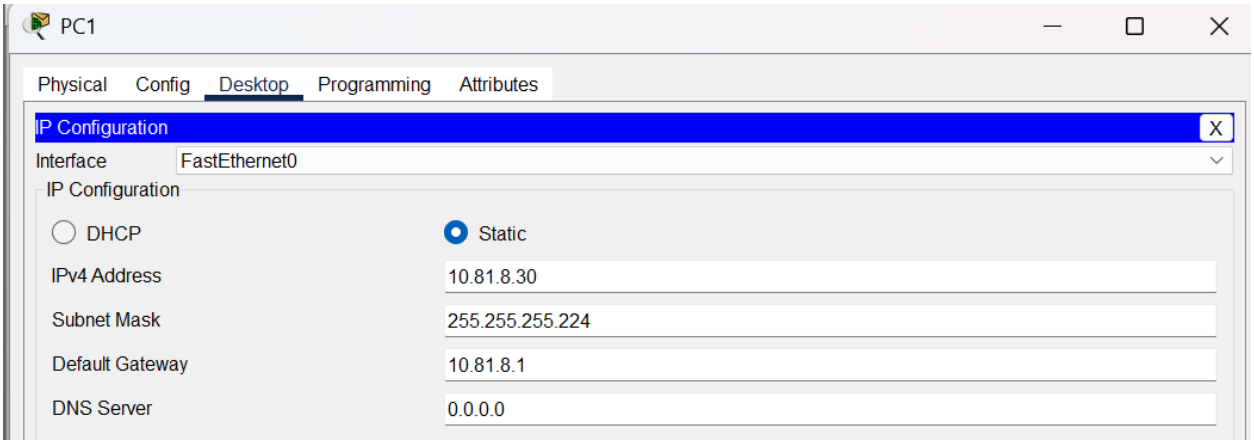

- DHCP/DNS SERVER

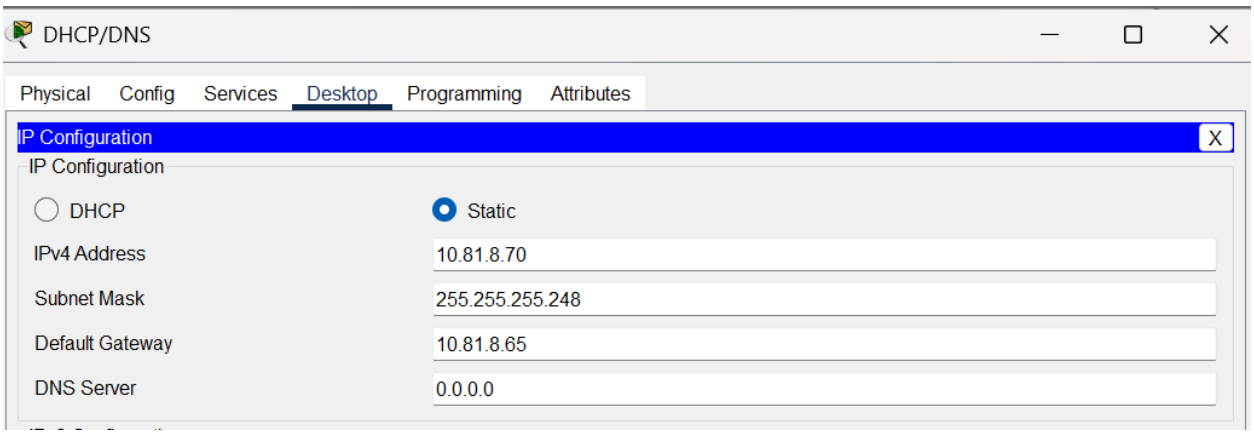

- Web Server

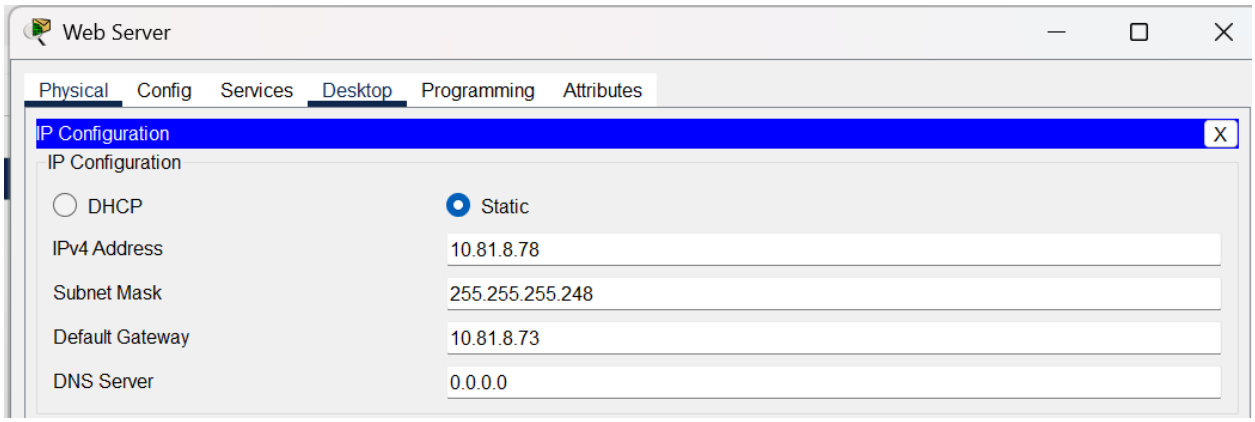

5. Cấu hình định tuyến

- Giả sử rằng cổng L0 của router R1 là interface để đi ra Internet. Tạo một default static route đi ra interface này:

```
R1#config t
Enter configuration commands, one per line.  End with CNTL/Z.
R1(config)#interface loopback0
R1(config-if)#ip route 0.0.0.0 0.0.0.0 loopback0
R1(config)#
```

- Cấu hình định tuyến OSPF trên R1 và R2 để các mạng có thể thấy nhau.

- Quảng bá default static route trên R1 đến các router khác thông qua OSPF.

R1:

```
R1(config)#router ospf 1
R1(config-router)#default-information originate
R1(config-router)#network 10.81.8.0 0.0.0.255 area 0
R1(config-router)#network 80.81.82.83 0.0.0.0 area 0
R1(config-router)#
```

R2:

```
R2#config t
Enter configuration commands, one per line.  End with CNTL/Z.
R2(config)#router ospf 1
R2(config-router)#network 10.81.15.0 0.0.0.255 area 0
R2(config-router)#no network 10.81.15.0 0.0.0.255 area 0
R2(config-router)#network 10.81.8.0 0.0.0.255 area 0
R2(config-router)#
00:54:43: %OSPF-5-ADJCHG: Process 1, Nbr 80.81.82.83 on GigabitEthernet1/0 from LOADING
to FULL, Loading Done
```

Copy Paste

- Kiểm tra kết nối:

+ Ping từ PC0 → PC1:

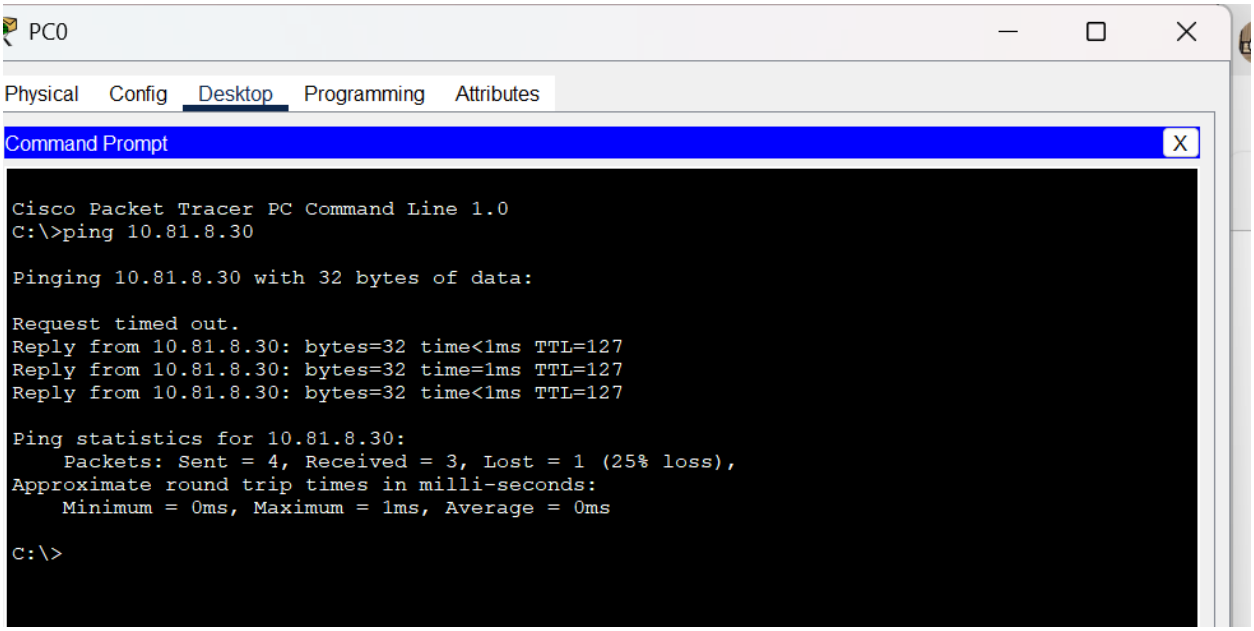

+ Ping từ PC0 → DHCP/DNS Server:

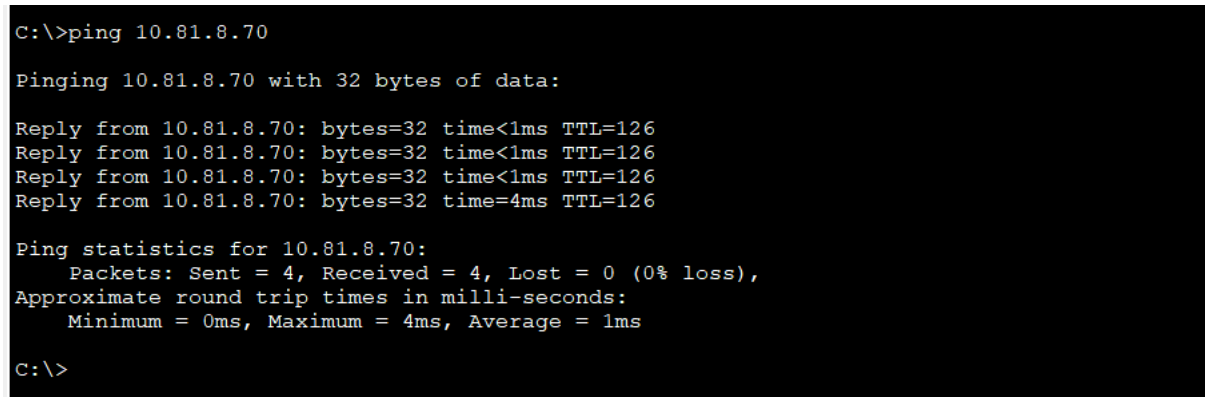

+ Ping từ PC0 → Web Server:

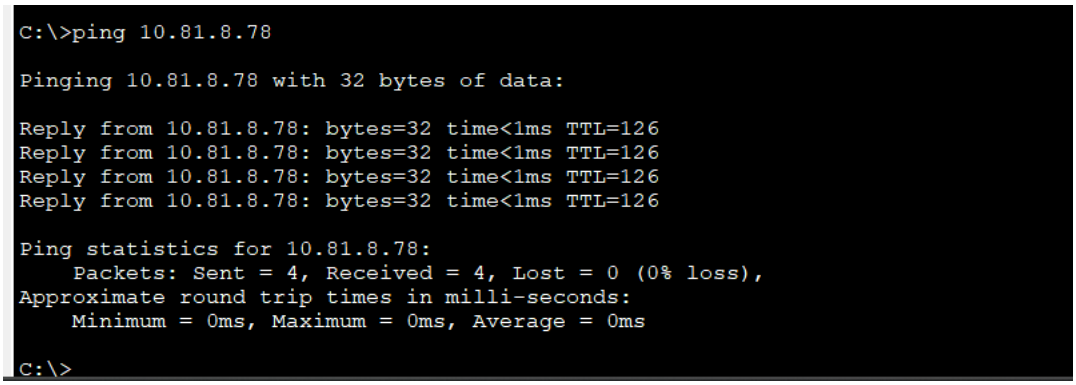

. Cấu hình để các PC ra được Internet.

- Ping kiểm tra PC0, PC1 ra interface Internet:

Pc0:

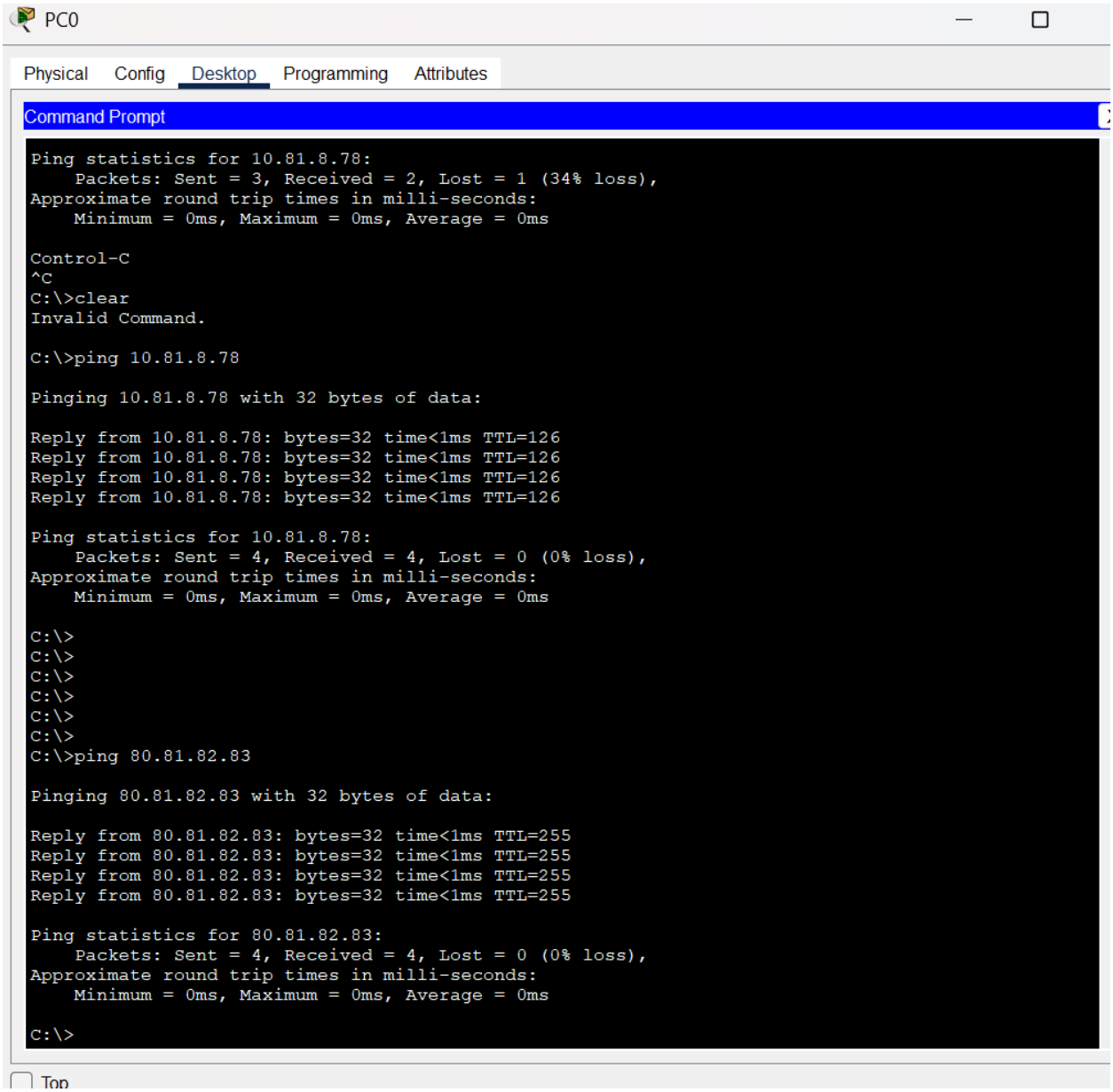
PC0
Physical
Config
Desktop
Programming
Attributes
Command Prompt
Ping statistics for 10.81.8.78:
Packets: Sent = 3, Received = 2, Lost = 1 (34% loss),
Approximate round trip times in milli-seconds:
Minimum = 0ms, Maximum = 0ms, Average = 0ms
Control-C
^C
C:\>clear
Invalid Command.
C:\>ping 10.81.8.78
Pinging 10.81.8.78 with 32 bytes of data:
Reply from 10.81.8.78: bytes=32 time<1ms TTL=126
Reply from 10.81.8.78: bytes=32 time<1ms TTL=126
Reply from 10.81.8.78: bytes=32 time<1ms TTL=126
Reply from 10.81.8.78: bytes=32 time<1ms TTL=126
Ping statistics for 10.81.8.78:
Packets: Sent = 4, Received = 4, Lost = 0 (0% loss),
Approximate round trip times in milli-seconds:
Minimum = 0ms, Maximum = 0ms, Average = 0ms
C:\>
C:\>
C:\>
C:\>
C:\>
C:\>
C:\>ping 80.81.82.83
Pinging 80.81.82.83 with 32 bytes of data:
Reply from 80.81.82.83: bytes=32 time<1ms TTL=255
Reply from 80.81.82.83: bytes=32 time<1ms TTL=255
Reply from 80.81.82.83: bytes=32 time<1ms TTL=255
Reply from 80.81.82.83: bytes=32 time<1ms TTL=255
Ping statistics for 80.81.82.83:
Packets: Sent = 4, Received = 4, Lost = 0 (0% loss),
Approximate round trip times in milli-seconds:
Minimum = 0ms, Maximum = 0ms, Average = 0ms
C:\>
Top

Pc1:

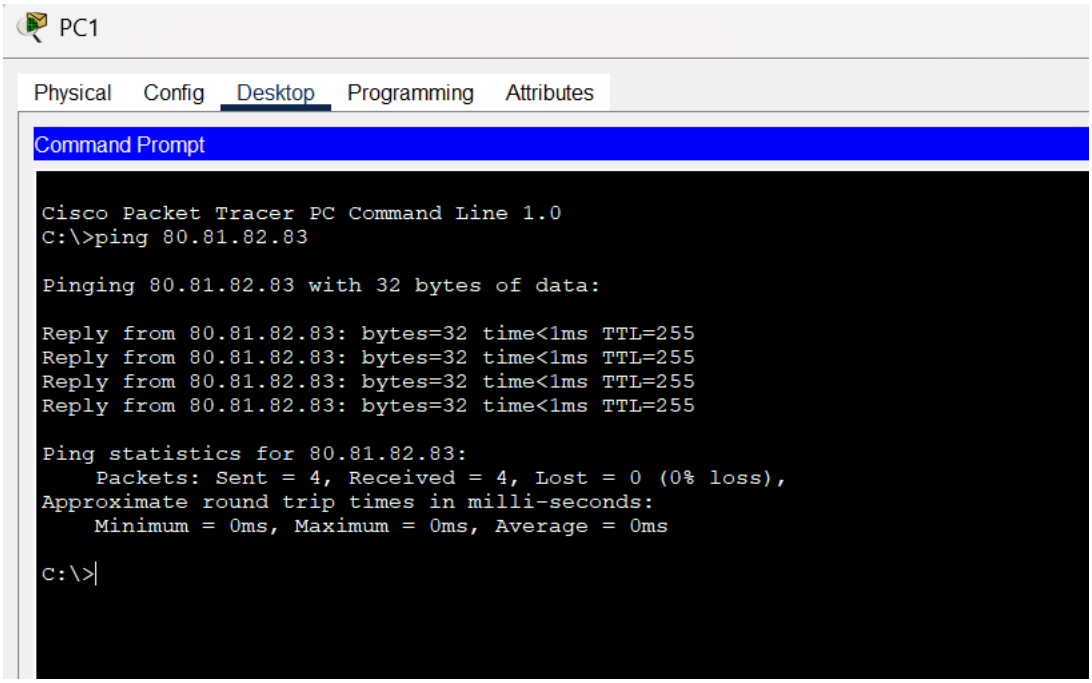

* Kiểm tra cấu hình:

R1:

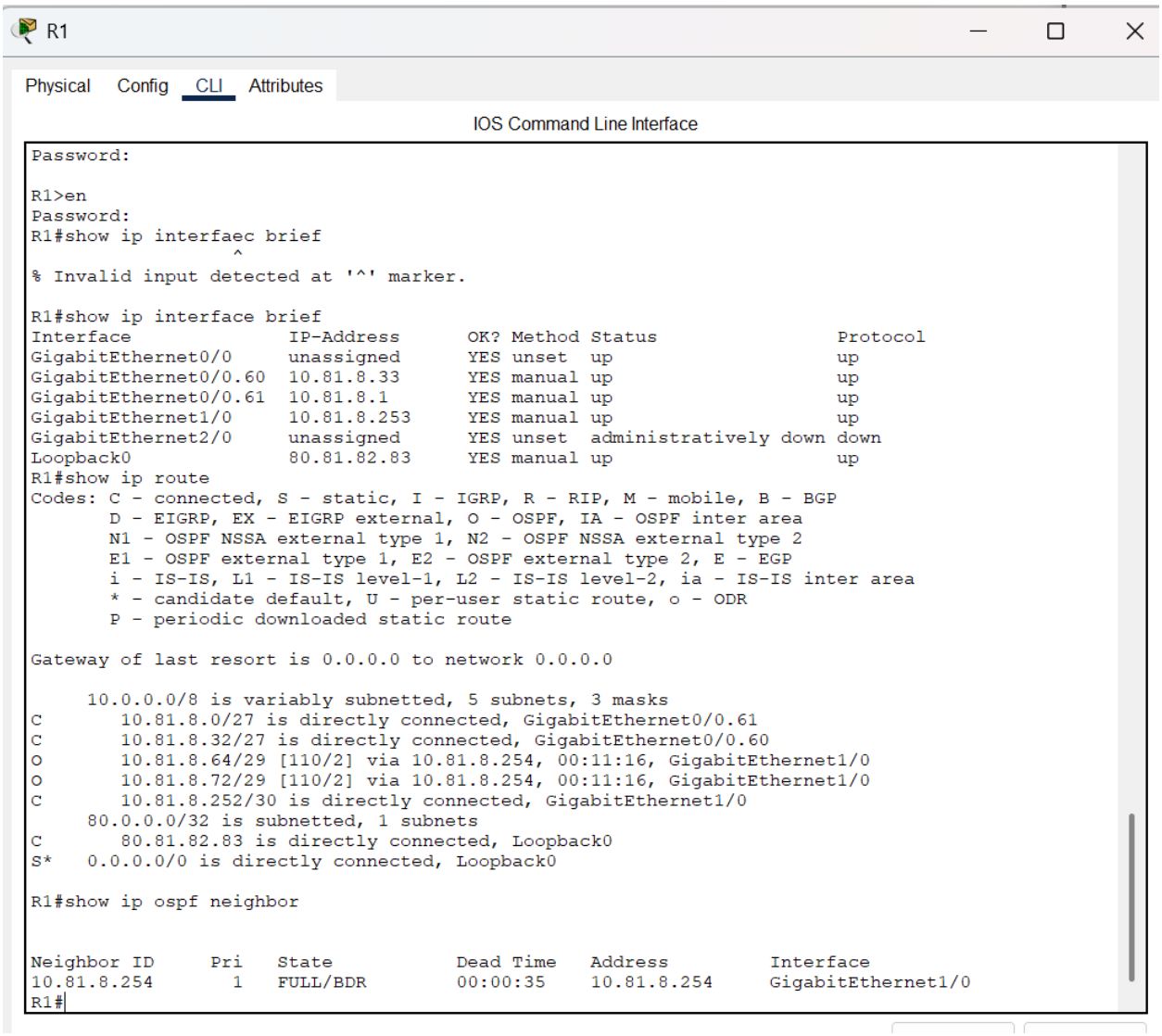
R1
Physical
Config
CLI
Attributes
IOS Command Line Interface
Password:
R1>en
Password:
R1#show ip interfaec brief
^
% Invalid input detected at '^' marker.
R1#show ip interface brief
Interface IP-Address OK? Method Status Protocol
GigabitEthernet0/0 unassigned YES unset up up
GigabitEthernet0/0.60 10.81.8.33 YES manual up up
GigabitEthernet0/0.61 10.81.8.1 YES manual up up
GigabitEthernet1/0 10.81.8.253 YES manual up up
GigabitEthernet2/0 unassigned YES unset administratively down down
Loopback0 80.81.82.83 YES manual up up
R1#show ip route
Codes: C - connected, S - static, I - IGRP, R - RIP, M - mobile, B - BGP
D - EIGRP, EX - EIGRP external, O - OSPF, IA - OSPF inter area
N1 - OSPF NSSA external type 1, N2 - OSPF NSSA external type 2
E1 - OSPF external type 1, E2 - OSPF external type 2, E - EGP
i - IS-IS, L1 - IS-IS level-1, L2 - IS-IS level-2, ia - IS-IS inter area
* - candidate default, U - per-user static route, o - ODR
P - periodic downloaded static route
Gateway of last resort is 0.0.0.0 to network 0.0.0.0
10.0.0.0/8 is variably subnetted, 5 subnets, 3 masks
C 10.81.8.0/27 is directly connected, GigabitEthernet0/0.61
C 10.81.8.32/27 is directly connected, GigabitEthernet0/0.60
O 10.81.8.64/29 [110/2] via 10.81.8.254, 00:11:16, GigabitEthernet1/0
O 10.81.8.72/29 [110/2] via 10.81.8.254, 00:11:16, GigabitEthernet1/0
C 10.81.8.252/30 is directly connected, GigabitEthernet1/0
80.0.0.0/32 is subnetted, 1 subnets
C 80.81.82.83 is directly connected, Loopback0
S* 0.0.0.0/0 is directly connected, Loopback0
R1#show ip ospf neighbor
Neighbor ID Pri State Dead Time Address Interface
10.81.8.254 1 FULL/BDR 00:00:35 10.81.8.254 GigabitEthernet1/0
R1#

R2:

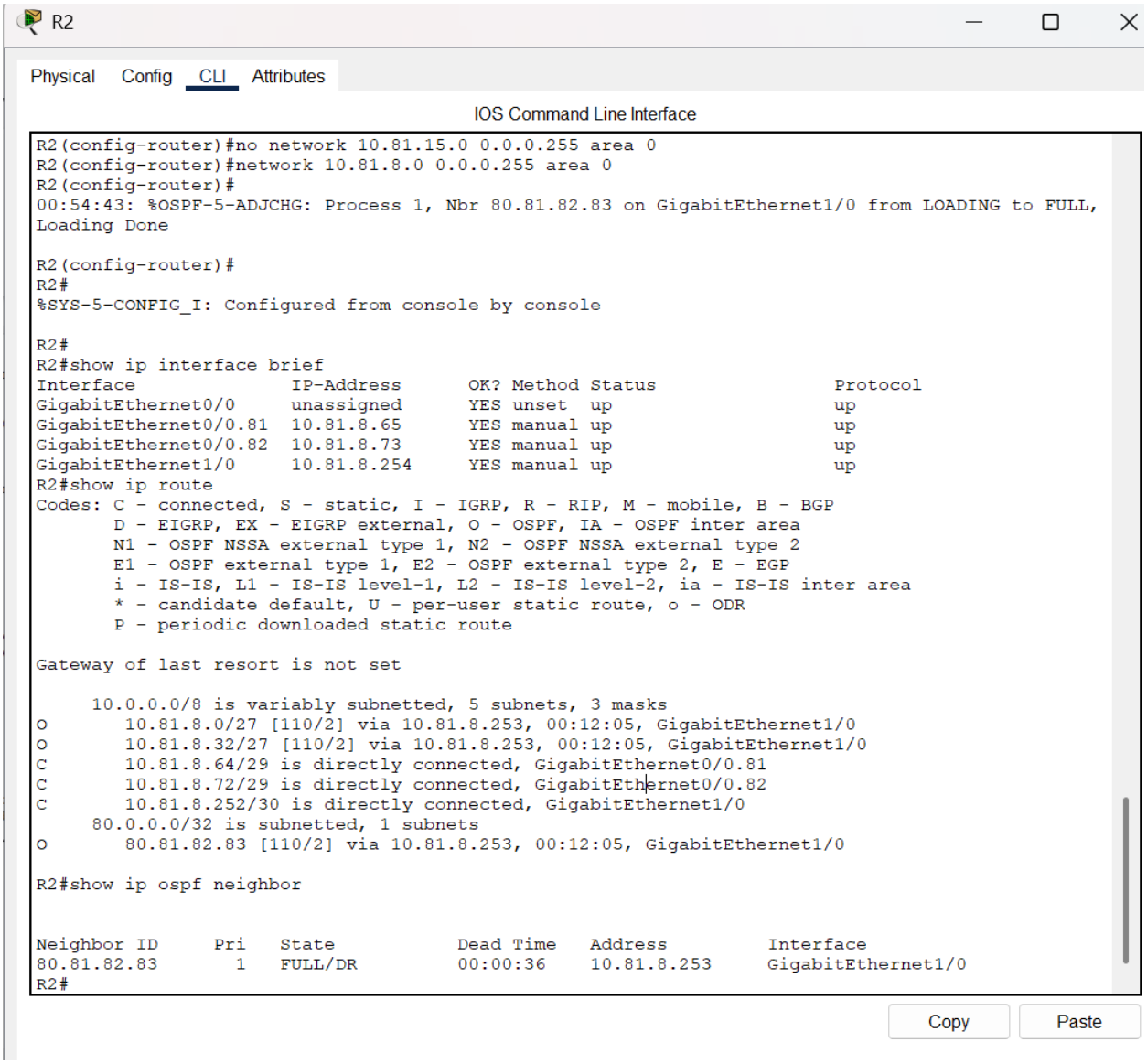

Phần 2: Cấu hình các dịch vụ với mô hình mạng trên.

Bỏ qua các switch và router, đảm bảo các máy kết nối với nhau.

1. Cấu hình địa chỉ IP tĩnh và đảm bảo đã thiết lập gói dịch vụ web (LAMP/LEMP)

trên Linux server.

Cấu hình địa chỉ IP tĩnh cho máy ubuntu:

- Dùng câu lệnh để chỉnh sửa file cấu hình mạng và thêm nội dung vào file:

sudo nano /etc/netplan/01-netcfg.yaml

- Áp dụng cấu hình bằng lệnh *sudo netplan apply*

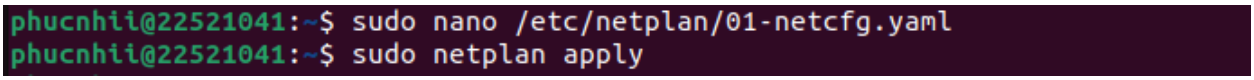

Cài đặt và thiết lập dịch vụ LAMP/LEMP:

- Cài đặt LAMP bằng câu lệnh *sudo apt install apache2 php mysql-server*

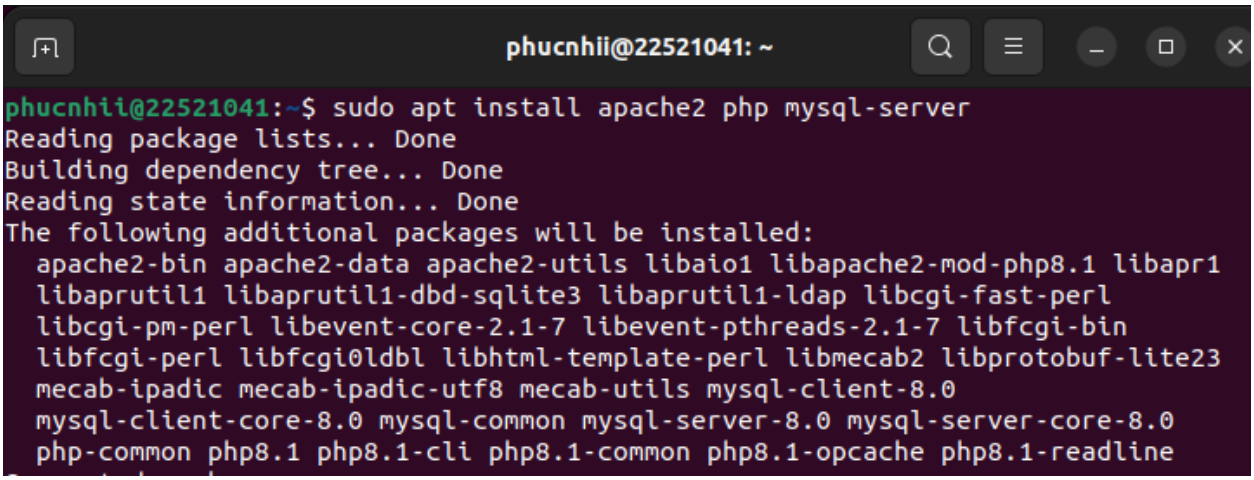

- Cấu hình virtual host cho website www.nhom8.local

Tạo thư mục chứa website: *sudo mkdir -p /var/www/nhom8.local*

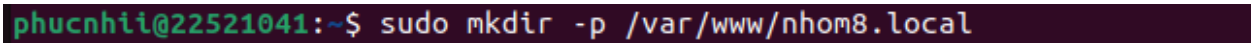

Tạo file cấu hình Apache: *sudo nano /etc/apache2/sites-available/nhom8.local.conf*

```
phucnhii@22521041: ~
 GNU nano 6.2      /etc/apache2/sites-available/nhom8.local.conf
<VirtualHost *:80>
    ServerName www.nhom8.local
    DocumentRoot /var/www/nhom8.local
    <Directory /var/www/nhom8.local>
        AllowOverride All
    </Directory>
</VirtualHost>
```

Sau đó kích hoạt website bằng các câu lệnh:

sudo a2ensite nhom8.local.conf

sudo systemctl reload apache2

```
phucnhii@22521041:~$ sudo a2ensite nhom8.local.conf
Enabling site nhom8.local.
To activate the new configuration, you need to run:
  systemctl reload apache2
phucnhii@22521041:~$ sudo systemctl reload apache2
```

2. Cấu hình các dịch vụ cho Windows Server

Đặt địa chỉ IP tĩnh cho server như sau

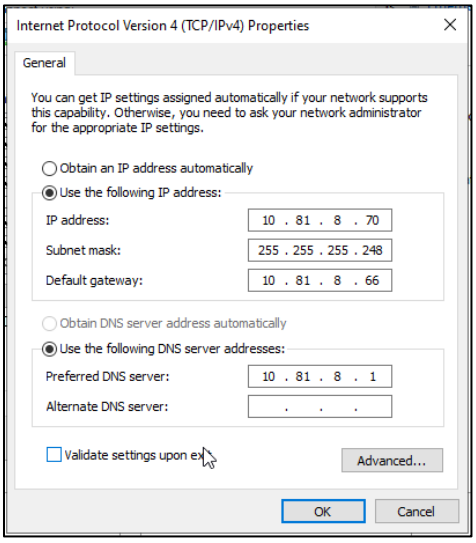

Cấu hình DNS với domain là nhom88.local

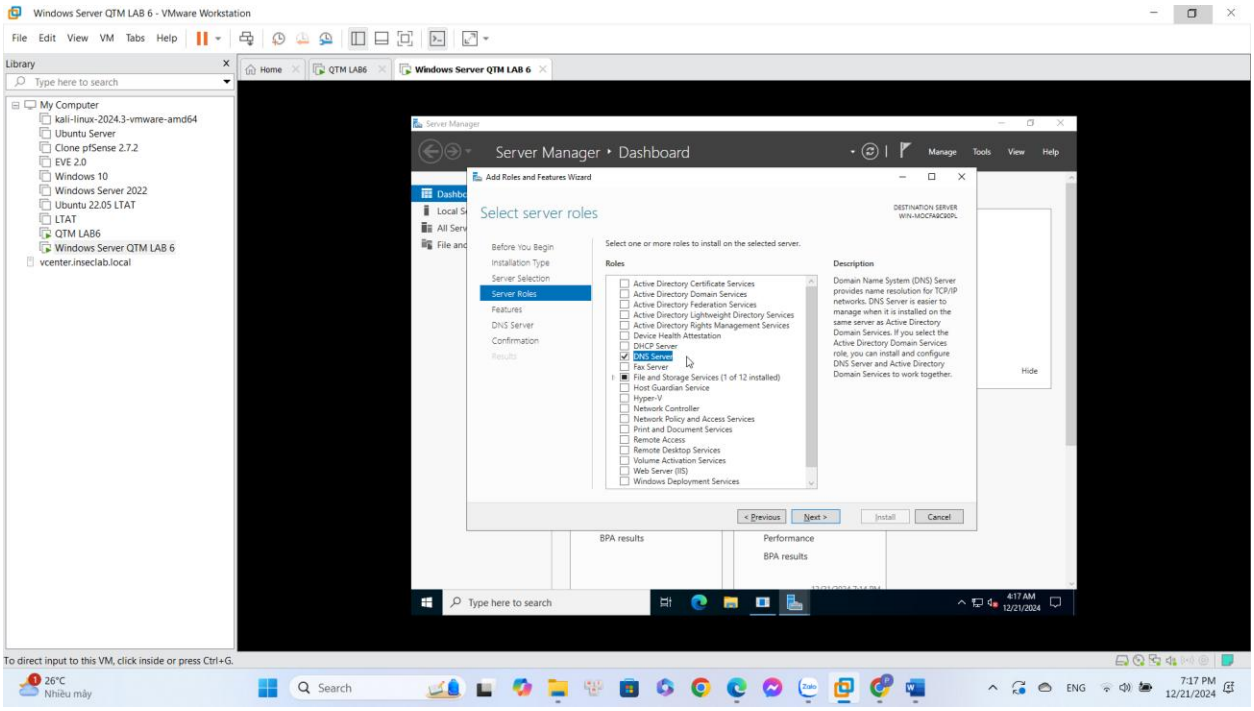
Windows Server QTM LAB 6 - VMware Workstation
File Edit View VM Tabs Help
Library
Type here to search
My Computer
kali-linux-2024.3-vmware-amd64
Ubuntu Server
Clone pfSense 2.7.2
EVE 2.0
Windows 10
Windows Server 2022
Ubuntu 22.05 LTAT
LTAT
QTM LAB6
Windows Server QTM LAB 6
vcenter.inseclab.local
Home
QTM LAB6
Windows Server QTM LAB 6
Server Manager
Server Manager • Dashboard
Manage Tools View Help
Add Roles and Features Wizard
Select server roles
DESTINATION SERVER
WIN-MOCFA9C90PL
Before You Begin
Installation Type
Server Selection
Server Roles
Features
DNS Server
Confirmation
Results
Select one or more roles to install on the selected server.
Roles
Active Directory Certificate Services
Active Directory Domain Services
Active Directory Federation Services
Active Directory Lightweight Directory Services
Active Directory Rights Management Services
Device Health Attestation
DHCP Server
DNS Server
Fax Server
File and Storage Services (1 of 12 installed)
Host Guardian Service
Hyper-V
Network Controller
Network Policy and Access Services
Print and Document Services
Remote Access
Remote Desktop Services
Volume Activation Services
Web Server (IIS)
Windows Deployment Services
Description
Domain Name System (DNS) Server provides name resolution for TCP/IP networks. DNS Server is easier to manage when it is installed on the same server as Active Directory Domain Services. If you select the Active Directory Domain Services role, you can install and configure DNS Server and Active Directory Domain Services to work together.
< Previous
Next >
Install
Cancel
BPA results
Performance
BPA results
Hide
Type here to search
4:17 AM
12/21/2024
To direct input to this VM, click inside or press Ctrl+G.
26°C
Nhiều mây
Search
ENG
7:17 PM
12/21/2024

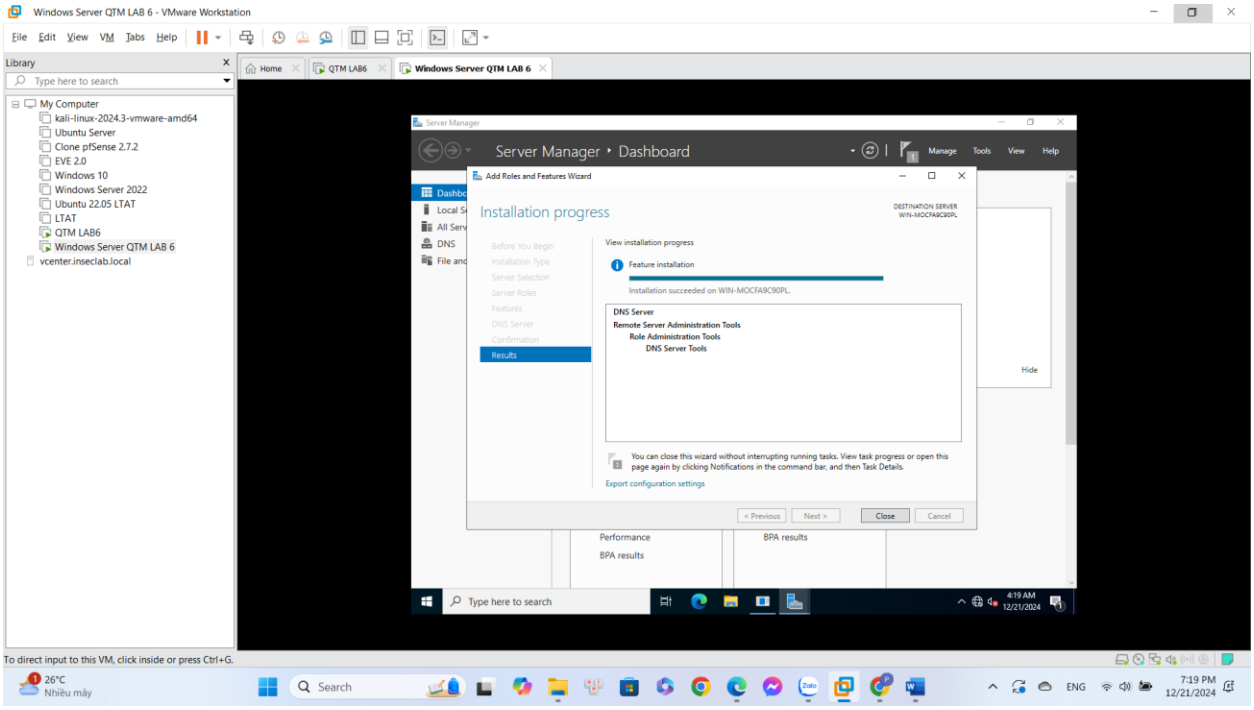
Windows Server QTM LAB 6 - VMware Workstation
File Edit View VM Tabs Help
Library
Type here to search
My Computer
kali-linux-2024.3-vmware-amd64
Ubuntu Server
Clone pfSense 2.7.2
EVE 2.0
Windows 10
Windows Server 2022
Ubuntu 22.05 LTAT
LTAT
QTM LAB6
Windows Server QTM LAB 6
vcenter.inseclab.local
Home
QTM LAB6
Windows Server QTM LAB 6
Server Manager
Server Manager • Dashboard
Manage Tools View Help
Add Roles and Features Wizard
Installation progress
DESTINATION SERVER
WIN-MOCFA9C90PL
Before You Begin
Installation Type
Server Selection
Server Roles
Features
DNS Server
Confirmation
Results
View installation progress
Feature installation
Installation succeeded on WIN-MOCFA9C90PL.
DNS Server
Remote Server Administration Tools
Role Administration Tools
DNS Server Tools
You can close this wizard without interrupting running tasks. View task progress or open this page again by clicking Notifications in the command bar, and then Task Details.
Export configuration settings
< Previous
Next >
Close
Cancel
Performance
BPA results
BPA results
Hide
Type here to search
4:19 AM
12/21/2024
To direct input to this VM, click inside or press Ctrl+G.
26°C
Nhiều mây
Search
ENG
7:19 PM
12/21/2024

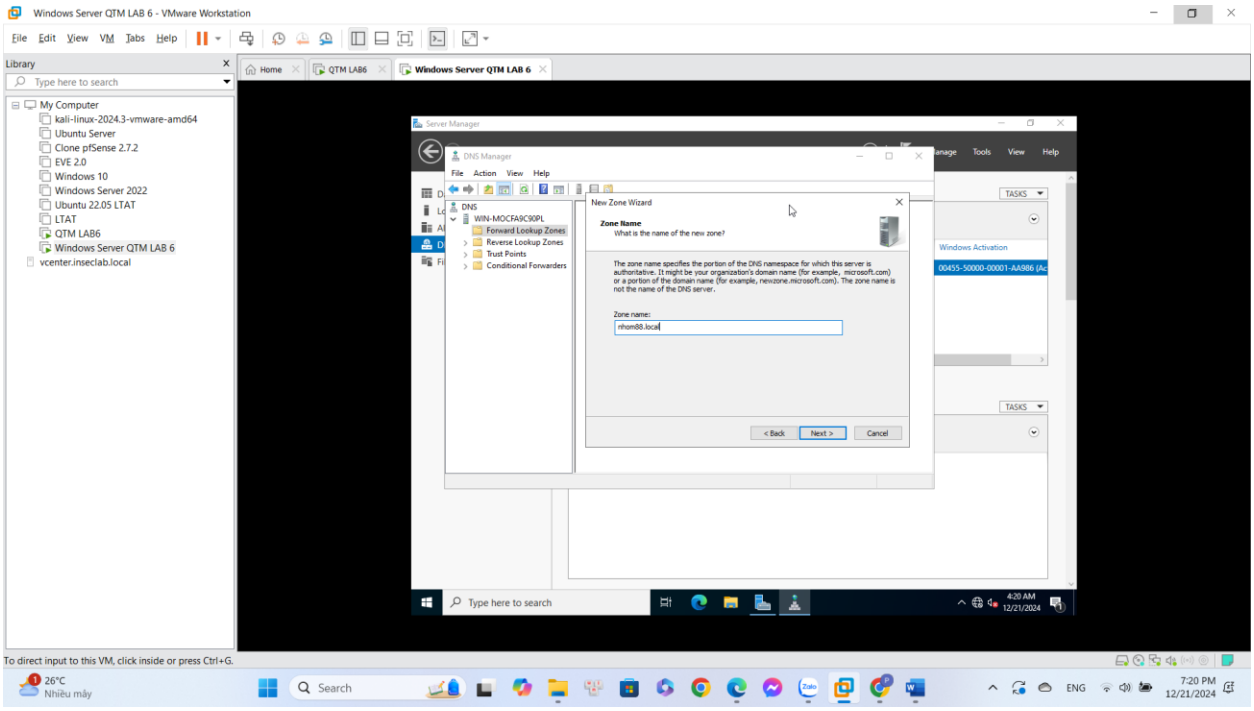
Windows Server QTM LAB 6 - VMware Workstation
File Edit View VM Tabs Help
Library
Type here to search
My Computer
kali-linux-2024.3-vmware-amd64
Ubuntu Server
Clone pfSense 2.7.2
EVE 2.0
Windows 10
Windows Server 2022
Ubuntu 22.05 LTAT
LTAT
QTM LAB6
Windows Server QTM LAB 6
vcenter.inseclab.local
Home
QTM LAB6
Windows Server QTM LAB 6
Server Manager
DNS Manager
File Action View Help
DNS
WIN-MOCFA9C90PL
Forward Lookup Zones
Reverse Lookup Zones
Trust Points
Conditional Forwarders
New Zone Wizard
Zone Name
What is the name of the new zone?
The zone name specifies the portion of the DNS namespace for which this server is authoritative. It might be your organization's domain name (for example, microsoft.com) or a portion of the domain name (for example, newzone.microsoft.com). The zone name is not the name of the DNS server.
Zone name:
nhom88.local
< Back
Next >
Cancel
Manage Tools View Help
TASKS
Windows Activation
00455-50000-00001-AA986 (Ac
Type here to search
4:20 AM
12/21/2024
To direct input to this VM, click inside or press Ctrl+G.
26°C
Nhiều mây
Search
ENG
7:20 PM
12/21/2024

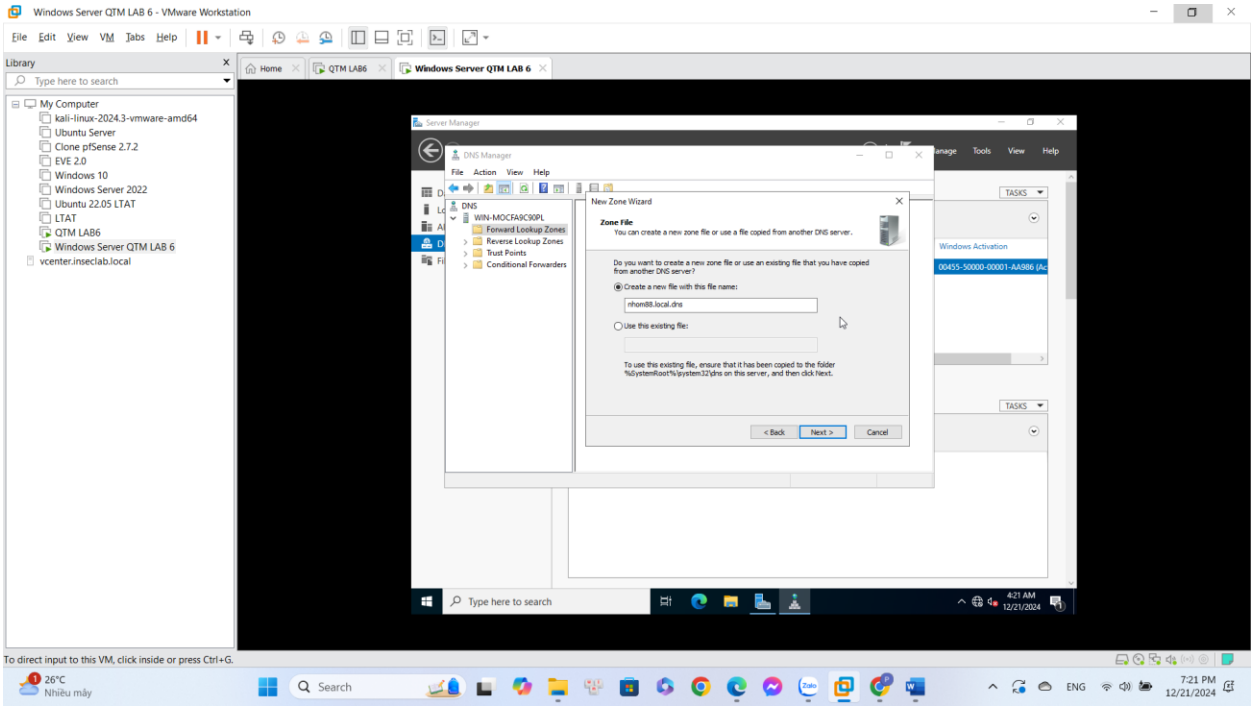
Windows Server QTM LAB 6 - VMware Workstation
File Edit View VM Tabs Help
Library
Type here to search
My Computer
kali-linux-2024.3-vmware-amd64
Ubuntu Server
Clone pfSense 2.7.2
EVE 2.0
Windows 10
Windows Server 2022
Ubuntu 22.05 LTAT
LTAT
QTM LAB6
Windows Server QTM LAB 6
vcenter.inseclab.local
Home
QTM LAB6
Windows Server QTM LAB 6
Server Manager
DNS Manager
File Action View Help
DNS
WIN-MOCFA9C90PL
Forward Lookup Zones
Reverse Lookup Zones
Trust Points
Conditional Forwarders
New Zone Wizard
Zone File
You can create a new zone file or use a file copied from another DNS server.
Do you want to create a new zone file or use an existing file that you have copied from another DNS server?
Create a new file with this file name:
nhom88.local.dns
Use this existing file:
To use this existing file, ensure that it has been copied to the folder %SystemRoot%\system32\dns on this server, and then click Next.
< Back
Next >
Cancel
Manage Tools View Help
TASKS
Windows Activation
00455-50000-00001-AA986 (Ac
Type here to search
4:21 AM
12/21/2024
To direct input to this VM, click inside or press Ctrl+G.
26°C
Nhiều mây
Search
ENG
7:21 PM
12/21/2024

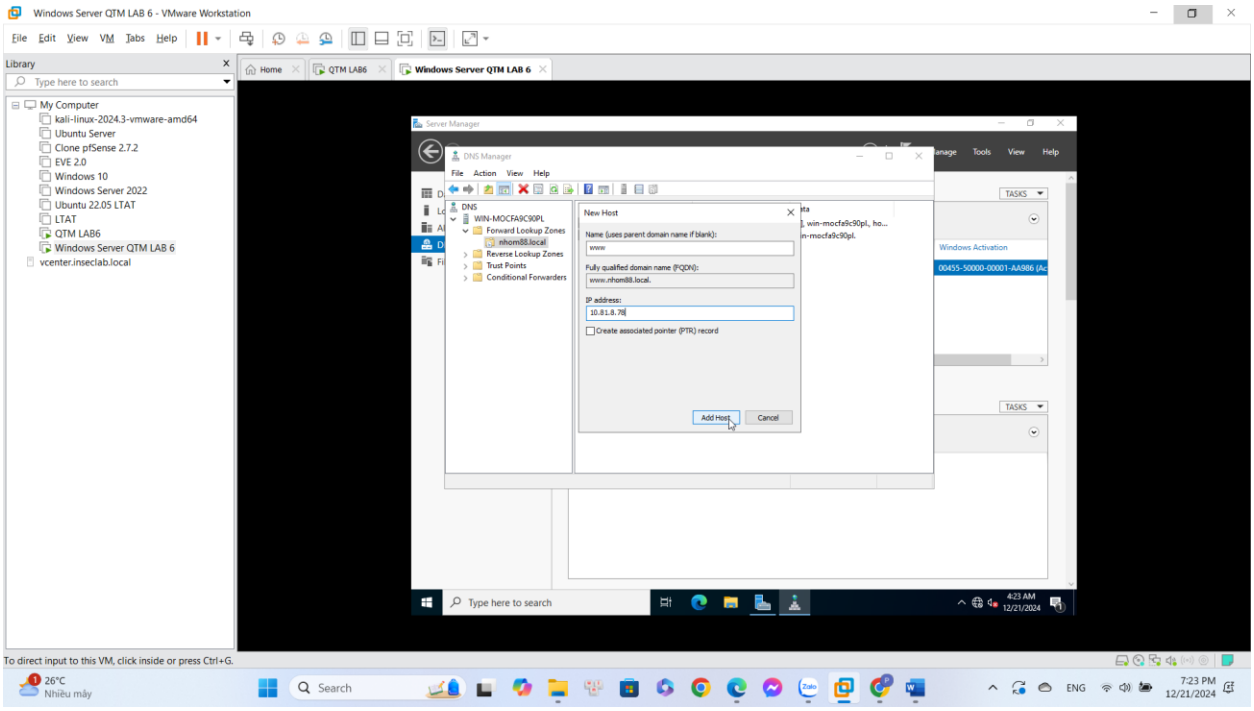

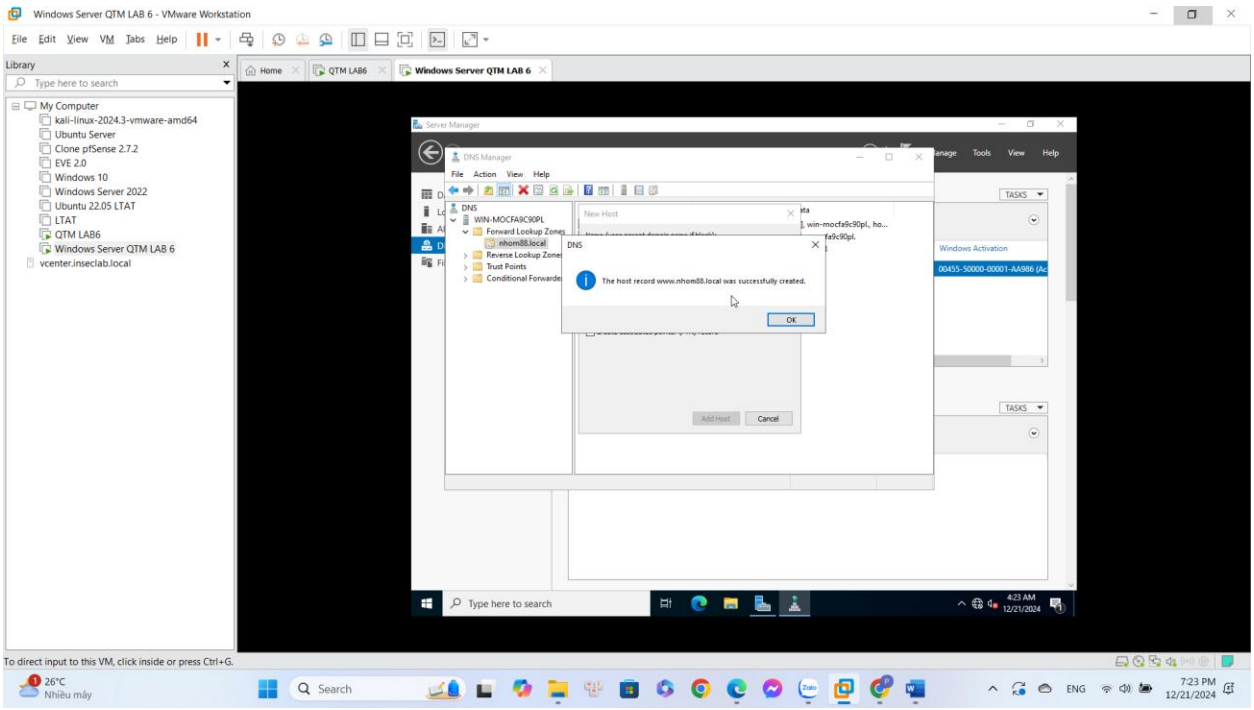

Tiếp tục cấu hình DHCP

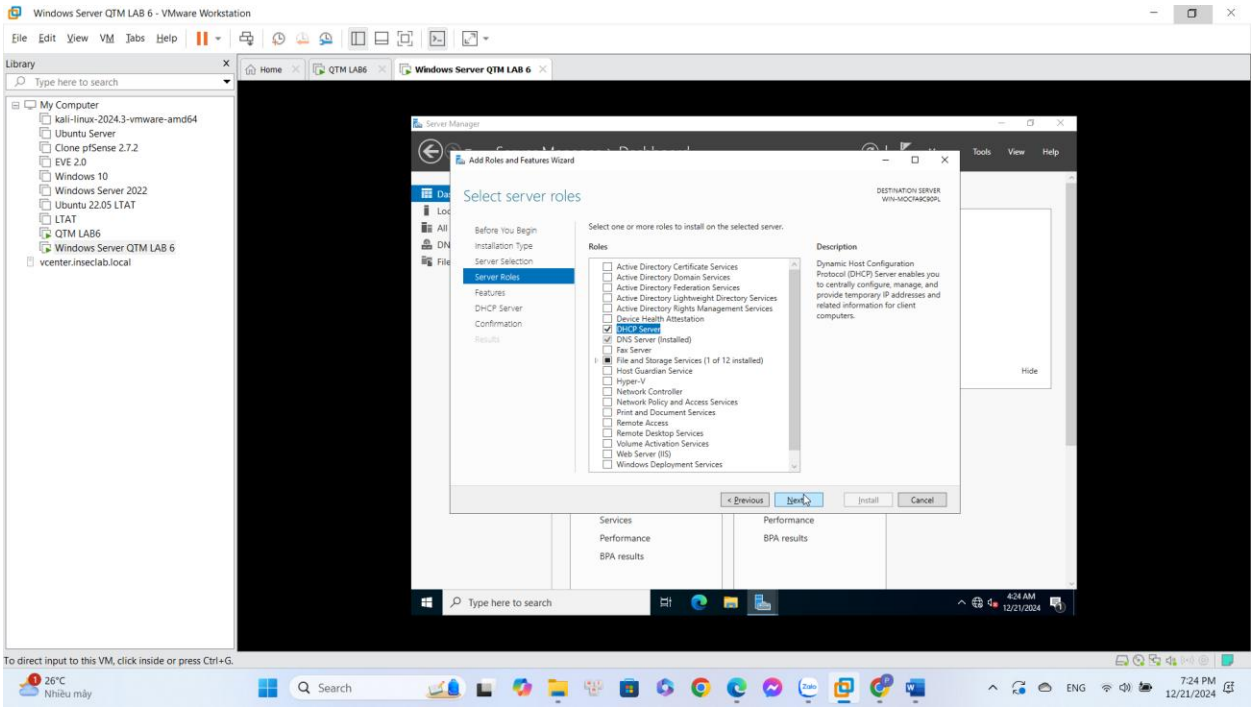
Windows Server QTM LAB 6 - VMware Workstation
File Edit View VM Tabs Help
Library
Type here to search
My Computer
kali-linux-2024.3-vmware-amd64
Ubuntu Server
Clone pfSense 2.7.2
EVE 2.0
Windows 10
Windows Server 2022
Ubuntu 22.05 LTAT
LTAT
QTM LAB6
Windows Server QTM LAB 6
vcenter.inseclab.local
Home
QTM LAB6
Windows Server QTM LAB 6
Server Manager
Add Roles and Features Wizard
Select server roles
DESTINATION SERVER
WIN-MOCFA9C90PL
Before You Begin
Installation Type
Server Selection
Server Roles
Features
DHCP Server
Confirmation
Results
Select one or more roles to install on the selected server.
Roles
Active Directory Certificate Services
Active Directory Domain Services
Active Directory Federation Services
Active Directory Lightweight Directory Services
Active Directory Rights Management Services
Device Health Attestation
DHCP Server
DNS Server (Installed)
Fax Server
File and Storage Services (1 of 12 installed)
Host Guardian Service
Hyper-V
Network Controller
Network Policy and Access Services
Print and Document Services
Remote Access
Remote Desktop Services
Volume Activation Services
Web Server (IIS)
Windows Deployment Services
Description
Dynamic Host Configuration Protocol (DHCP) Server enables you to centrally configure, manage, and provide temporary IP addresses and related information for client computers.
< Previous
Next >
Install
Cancel
Services
Performance
BPA results
Hide
Type here to search
4:24 AM
12/21/2024
To direct input to this VM, click inside or press Ctrl+G.
26°C
Nhiều mây
Search
ENG
7:24 PM
12/21/2024

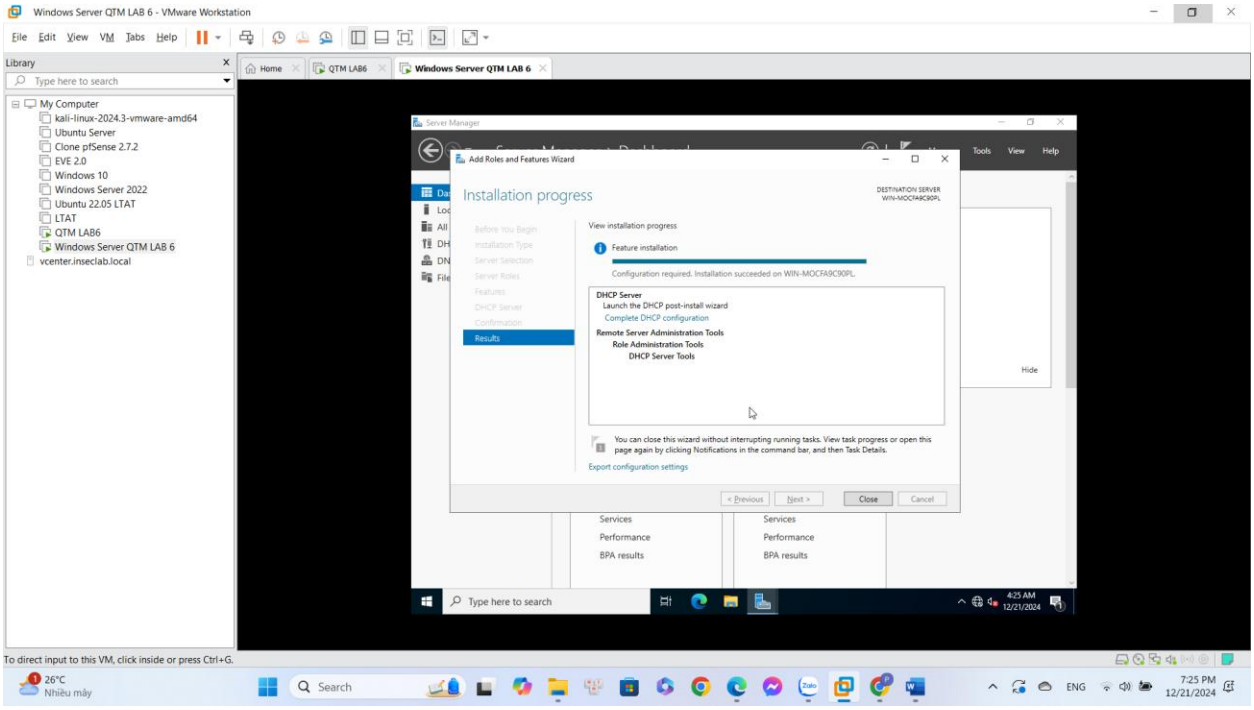
Windows Server QTM LAB 6 - VMware Workstation
File Edit View VM Tabs Help
Library
Type here to search
My Computer
kali-linux-2024.3-vmware-amd64
Ubuntu Server
Clone pfSense 2.7.2
EVE 2.0
Windows 10
Windows Server 2022
Ubuntu 22.05 LTAT
LTAT
QTM LAB6
Windows Server QTM LAB 6
vcenter.inseclab.local
Home
QTM LAB6
Windows Server QTM LAB 6
Server Manager
Add Roles and Features Wizard
Installation progress
DESTINATION SERVER
WIN-MOCFA9C90PL
Before You Begin
Installation Type
Server Selection
Server Roles
Features
DHCP Server
Confirmation
Results
View installation progress
Feature installation
Configuration required. Installation succeeded on WIN-MOCFA9C90PL.
DHCP Server
Launch the DHCP post-install wizard
Complete DHCP configuration
Remote Server Administration Tools
Role Administration Tools
DHCP Server Tools
You can close this wizard without interrupting running tasks. View task progress or open this page again by clicking Notifications in the command bar, and then Task Details.
Export configuration settings
< Previous
Next >
Close
Cancel
Services
Performance
BPA results
Hide
Type here to search
4:25 AM
12/21/2024
To direct input to this VM, click inside or press Ctrl+G.
26°C
Nhiều mây
Search
ENG
7:25 PM
12/21/2024

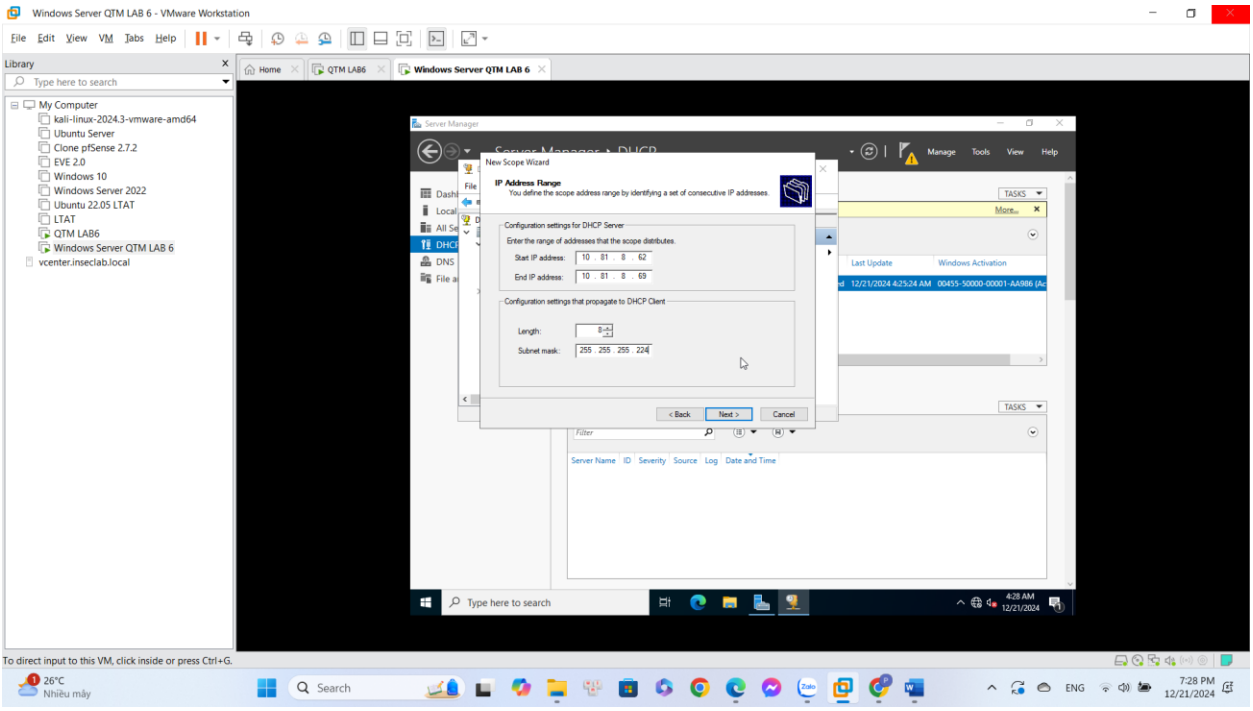
Windows Server QTM LAB 6 - VMware Workstation
File Edit View VM Tabs Help
Library
Type here to search
My Computer
kali-linux-2024.3-vmware-amd64
Ubuntu Server
Clone pfSense 2.7.2
EVE 2.0
Windows 10
Windows Server 2022
Ubuntu 22.05 LTAT
LTAT
QTM LAB6
Windows Server QTM LAB 6
vcenter.inseclab.local
Home
QTM LAB6
Windows Server QTM LAB 6
New Scope Wizard
IP Address Range
You define the scope address range by identifying a set of consecutive IP addresses.
Configuration settings for DHCP Server
Enter the range of addresses that the scope distributes.
Start IP address: 10 . 81 . 8 . 62
End IP address: 10 . 81 . 8 . 69
Configuration settings that propagate to DHCP Client
Length: 8
Subnet mask: 255 . 255 . 255 . 224
< Back
Next >
Cancel
To direct input to this VM, click inside or press Ctrl+G.
26°C
Nhiều mây
Search
ENG
7:28 PM
12/21/2024

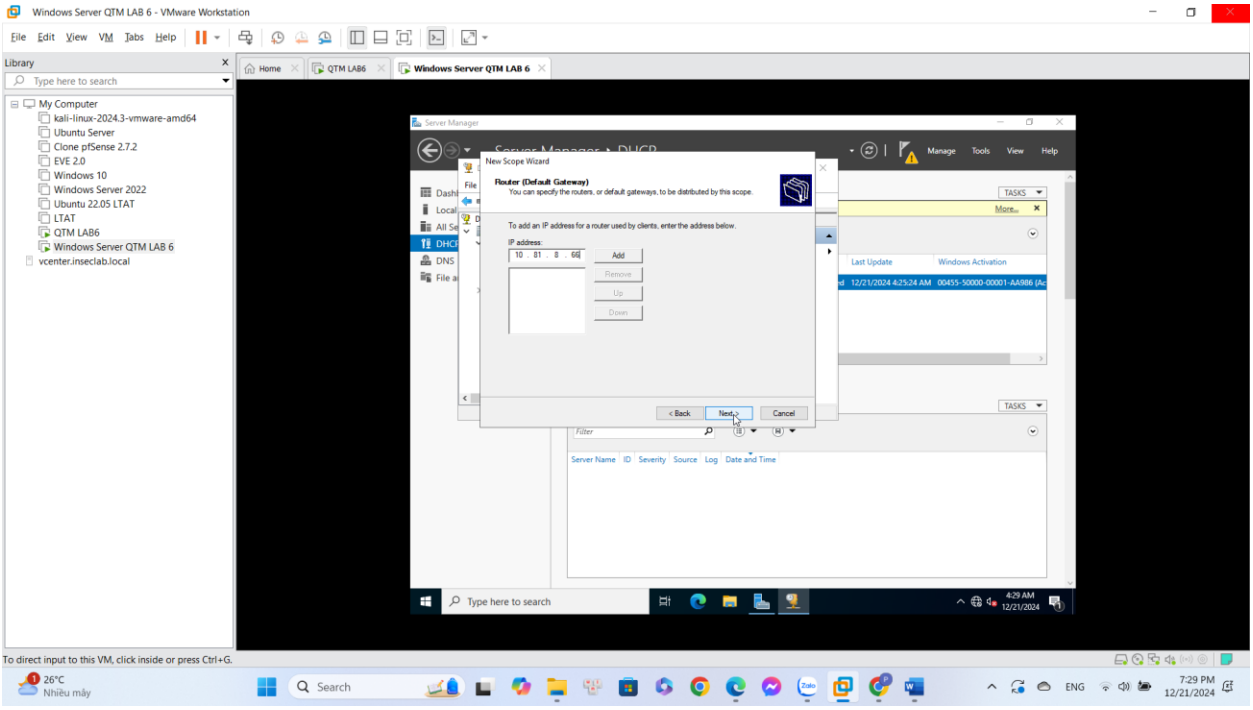
Windows Server QTM LAB 6 - VMware Workstation
File Edit View VM Tabs Help
Library
Type here to search
My Computer
kali-linux-2024.3-vmware-amd64
Ubuntu Server
Clone pfSense 2.7.2
EVE 2.0
Windows 10
Windows Server 2022
Ubuntu 22.05 LTAT
LTAT
QTM LAB6
Windows Server QTM LAB 6
vcenter.inseclab.local
Home
QTM LAB6
Windows Server QTM LAB 6
New Scope Wizard
Router (Default Gateway)
You can specify the routers, or default gateways, to be distributed by this scope.
To add an IP address for a router used by clients, enter the address below.
IP address:
10 . 81 . 8 . 66
Add
Remove
Up
Down
< Back
Next >
Cancel
To direct input to this VM, click inside or press Ctrl+G.
26°C
Nhiều mây
Search
ENG
7:29 PM
12/21/2024

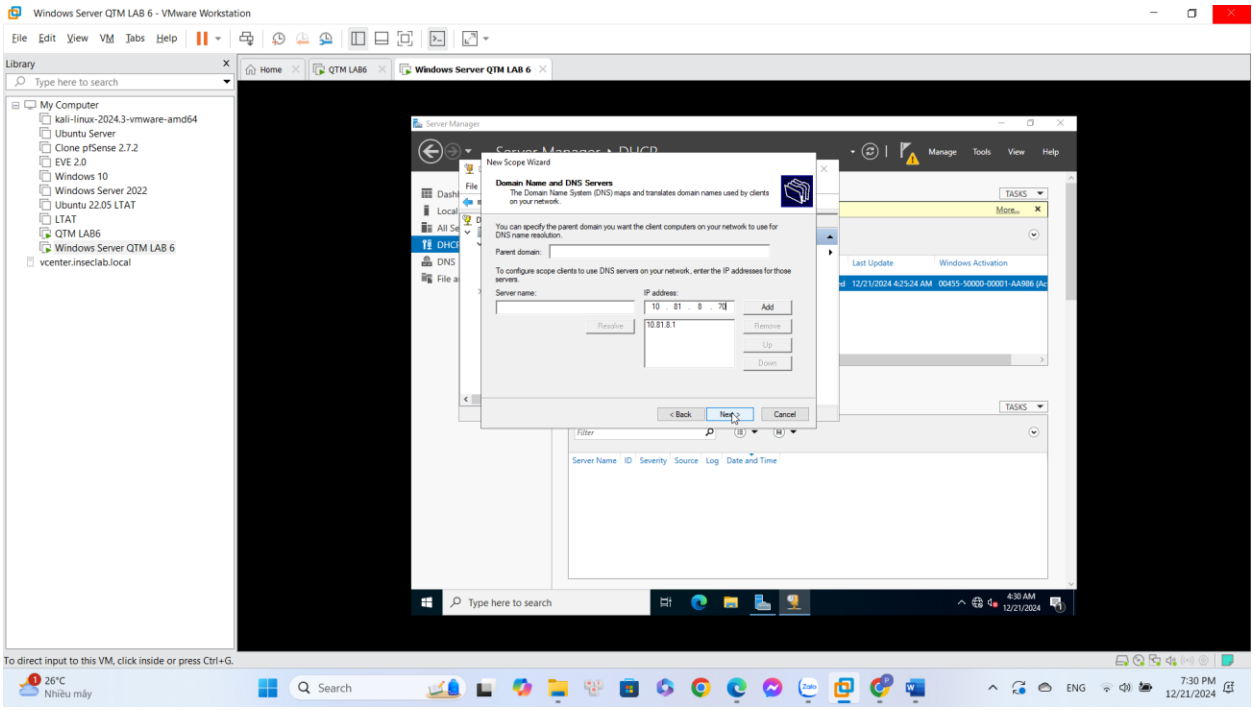

3. Cấu hình cho các máy PC0, PC1 nhận địa chỉ IP động được cấp từ DHCP Server. Truy cập đến web server (www.nhomx.local)

Trên máy PC0, PC1 truy cập vào Network and sharing center và cấu hình như sau

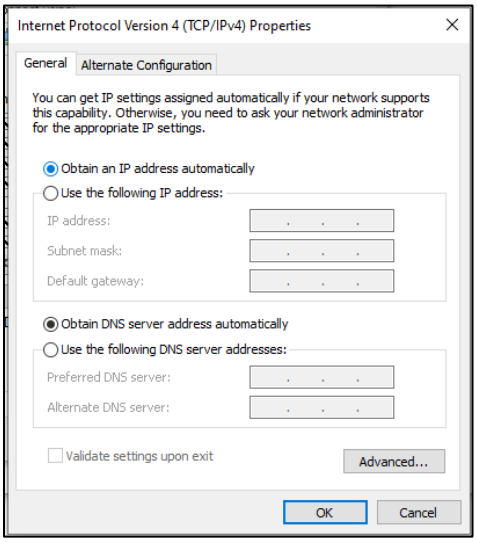

Kiểm tra lại bằng câu lệnh *ipconfig /all* trong cmd và tiến hành ping đến web server 10.81.8.78 để kiểm tra.